**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31 tháng 03 năm 2016 của*

*Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

*-----------------------------------------------------*

|  |  |
| --- | --- |
|  **Tên chương trình:** | NGÂN HÀNG |
|  **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
|  **Ngành đào tạo:** | Tài chính - Ngân hàng |
|  **Mã số:** | D340201 |
|  **Loại hình đào tạo:** | Chính quy  |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt; có đạo đức và trình độ chuyên môn đáp ứng các yêu cầu sau:

* 1. **Về kiến thức:**

Có kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên làm cơ sở; kiến thức kinh tế - tài chính, quản trị làm nền tảng; kiến thức cần thiết về ngoại ngữ, tin học, kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực ngân hàng như: các hoạt động kinh doanh và quản lý của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng; các kiến thức về quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng của Ngân hàng Nhà nước… để có đủ khả năng thực hiện tốt các công việc đảm nhận, phát triển năng lực chuyên môn, năng lực quản lý ở các vị trí phù hợp tại hệ thống ngân hàng trong điều kiện hội nhập quốc tế.

* 1. **Về kỹ năng:**

**C**ó các kỹ năng cần thiết để trở thành một cán bộ ngân hàng chuyên nghiệp, làm việc một cách có hiệu quả trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế và áp dụng công nghệ ngân hàng hiện đại.

Kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng về ngoại ngữ và tin học, kỹ năng xử lý các nghiệp vụ.

Kỹ năng mềm: Kĩ năng ứng xử, giao tiếp, kỹ năng bán hàng, quản lý và chăm sóc khách hàng, kỹ năng thuyết trình bán hàng, kỹ năng đàm phán, kỹ năng xây dựng các mối quan hệ,kỹ năng phát hiện, phân tích, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm…

* 1. **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Ngân hàng; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

* 1. **Về phẩm chất, đạo đức:**

Có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức của một cán bộ Ngân hàng; trung thực, thật thà, đảm bảo bí mật khách hàng; có tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc, tinh thần đổi mới, năng động sáng tạo trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; có thái độ hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp; có nếp sống lành mạnh và cầu tiến,tinh thần phục vụ cộng đồng.

**1.5 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm:**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành Ngân hàng có thể đảm nhiệm tất cả các vị trí trong các Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng hoặc làm công tác nghiên cứu, giảng dạy ở các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu.

**2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

 Thời gian đào tạo: **4 năm,**học theo tiến độ phù hợp với Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ**

**3.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 137 tín chỉ

**3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** |
| **1** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **44** |
| 1.1 | Lý luận chính trị | 10 |
| 1.2 | Khoa học tự nhiên | 9 |
| 1.3 | Khoa học xã hội | 6 |
| 1.4 | Ngoại ngữ | 8 |
| 1.5 | Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 11 |
| **2** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **93** |
| 2.1 | Kiến thức cơ sở của khối ngành | 8 |
| 2.2 | Kiến thức cơ sở ngành | 34 |
| 2.3 | Kiến thức chuyên ngành | 33 |
| 2.5 | Kiến thức bổ trợ  | 8 |
| 2.6 | Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp | 10 |
|  | **TỔNG CỘNG (1+2)** | **137** |

**4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

 Công dân Việt Nam và người nước ngoài có đủ điều kiện, có nguyện vọng được tuyển vào Trường theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

**5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

5.1 Quy trình đào tạo.

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

**5.2. Công nhận tốt nghiệp**

 Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quytheo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

**6. THANG ĐIỂM**

 Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A,B,C,D,F.

**7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| **7.1** |  | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(General Knowledge)** | **44** |  |
|  |  | ***\* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)*** | ***40*** |  |
| 1 | DCB.04.01 | Tiếng Anh 1 (English 1) | 4 |  |
| 2 | CDB.04.02 | Tiếng Anh 2 (English 2) | 4 |  |
| 3 | DCB.05.03 | Tin học (Information Technology) | 4 |  |
| 4 | DCB.03.03 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 1 (Theories of Marxism - Leninism 1) | 2 |  |
| 5 | DCB.03.04 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2(Theories of Marxism -Leninism 2) | 3 |  |
| 6 | DCB.03.05 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) | 2 |  |
| 7 | DCB.03.01 | Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam(Revolutionary platform of Vietnam Communist party) | 3 |  |
| 8 | DCB.05.05 | Toán cao cấp (Advanced mathematics ) | 3 |  |
| 9 | DCB.05.02 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán(Theory of probability and mathematical statistics) | 2 |  |
| 10 | DCB.03.06 | Pháp luật đại cương(General law) | 2 |  |
| 11 | DCB.01… | Giáo dục Thể chất (Physical educatino) | 3 |  |
| 12 | DCB.01… | Giáo dục Quốc phòng - An ninh(National defense and security education)  | 8 |  |
|  |  | ***\* Các học phần tự chọn(Optional courses)*** | ***4*** |  |
| 13 | DCB.03.08 | Xã hội học(Sociology) | 2 | Chọn 2 trong 3 học phần |
| 14 | DCB.02.05 | Kỹ năng thuyết trình(Presentation skills) | 2 |
| 15 | DCB.03.09 | Kỹ năng soạn thảo văn bản(Writing skills) | 2 |
| **7.2** |  | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **93** |  |
| **7.2.1** |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | **8** |  |
|  |  | ***\* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)*** | ***6*** |  |
| 16 | DCB.02.04 | Kinh tế vĩ mô(Macroeconomics) | 3 |  |
| 17 | DCB.02.03 | Kinh tế vi mô (Microeconomics) | 3 |  |
|  |  | ***\* Các học phần tự chọn(Optional courses)*** | ***2*** |  |
| 18 | DCB.02.01 | Kinh tế phát triển (Development economics) | 2 | Chọn 1 trong 2 học phần |
| 19 | DCB.02.02 | Kinh tế quốc tế (International economics) | 2 |
| **7.2.2** |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | **34** |  |
| 20 | DTN.02.07 | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money) | 3 |  |
| 21 | DKT.01.20 | Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting) | 3 |  |
| 22 | DCB.02.06 | Nguyên lý thống kê (Theory of statistics) | 2 |  |
| 23 | DTN.02.18 | Thị trường tài chính(Financial market) | 2 |  |
| 24 | DTN.02.13 | Thuế ( Taxation) | 2 |  |
| 25 | DTN.02.01 | Bảo hiểm ( Insurance) | 2 |  |
| 26 | DQK.02.01 | Quản trị học(Management studies) | 3 |  |
| 27 | DQK.02.05 | Maketing căn bản (Essentials of marketing) | 2 |  |
| 28 | CDB.04.03 | Tiếng Anh 3 (English 3) | 4 |  |
| 29 | DCB.04.04 | Tiếng Anh 4 (English 4) | 4 |  |
| 30 | DCB.04.05 | Tiếng Anh 5 (English 5) | 4 |  |
| 31 | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế(Economic law) | 3 |  |
| **7.2.3** |  | **Kiến thức chuyên ngành** | **33** |  |
| 31 |  | ***\* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)*** | ***29*** |  |
| 32 | DTN.01.05 | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 (Commercial banking 1) | 3 |  |
| 33 | DTN.01.06 | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 (Commercial banking 2) | 3 |  |
| 34 | DTN.01.09 | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance) | 2 |  |
| 35 | DKT.01.14 | Kế toán Ngân hàng thương mại(Accounting for commercial bank)  | 4 | (Có thể tách ra hai học phần KTNHTM1, KTNHTM2) |
| 36 | DCB.05.07 | Tin học ngân hàng | 2 |  |
| 37 | DTN.01.07 | Quản trị Ngân hàng thương mại(Commercial bank management) | 3 |  |
| 38 | DTN.01.08 | Kỹ năng bán dịch vụ ngân hàng và Quản lý quan hệ khách hàng (Selling skills and Customer Relation Management ) | 3 |  |
| 37 | DTN.01.10 | Kỹ năng thẩm định tín dụng (Credit appraisal skills) | 3 |  |
| 38 | DTN.01.11 | Quản lý chất lượng dịch vụ của NHTM (Service quality management of commercial banks) | 2 |  |
| 39 | DTN.01.04 | Ngân hàng Trung ương (Central bank) | 2 |  |
| 40 | DTN.01.12 | Quản trị rủi do ngân hàng (Banking and risk management) | 2 |  |
|  |  | ***\* Các học phần tự chọn (Optional courses)*** | ***4*** |  |
| 41 | DTN.02.04 | Định giá tài sản (Asset pricing studies) | 2 | Chọn 2 trong 3 học phần |
| 42 | DTN.02.01 |  Phân tích tài chính doanh nghiệp. | 2 |
| 43 | DTN.01.15 | Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối (Forex trading operations) | 2 |
| **7.2.4** |  | **Kiến thức bổ trợ** | **8** |  |
|  |  | ***\*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)*** | ***6*** |  |
| 44 | DKT.01.17 | Kế toán tài chính (Financial Accounting) | 3 |  |
| 45 | DTN.02.09 |  Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis) | 3 |  |
| 46 |  | ***\* Các học phần tự chọn(Optional courses)*** | ***2*** |  |
| 47 | DKT.02.05 | Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại(Internal audit in commercial banks)  | 2 | Chọn 1 trong 3 học phần |
| 48 | DTN.01.13 | Phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng (Analyzing banking operations) | 2 |
| 49 | DTN.01.14 | Tài chính cá nhân (Personal Finance) | 2 |  |
| **7.2.5** |  | **Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp** | **10** |  |
| 50 | DQK.01.18 | Thực tập cuối khóa (Graduation practice) | 4 |  |
| 51 | DQK.01.19 | Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis) | 6 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **137** |  |

**8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (được chi tiết theo học kỳ)**

**9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

 Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

 Chương trình áp dụng theo Quy chế 43/QĐ-BGDDT về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

 Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.